

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH



EVNTPC NINH BÌNH

QUY CHẾ NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo quyết định số: 348 /QĐ-NBTPC-HĐQT
ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị)

Ninh bình, ngày 01 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 348/QĐ-NBTPC-HĐQT

Ninh Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị
của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định 71.

Căn cứ Nghị quyết số: 342 /NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 01/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018;

Điều 3: Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, thủ trưởng các đơn vị và các tập thể, cá nhân trong công ty căn cứ quyết định thi hành./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT, BTGD
- BKS;
- Thư ký, Quản trị công ty;
- Lưu VT,



Tổng Đức Chính

Ninh Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2018

QUY CHẾ NỘI BỘ

VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
(Ban hành theo Quyết định số: 348/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2018)

1. Mục đích:

Quy chế này đề ra những nguyên tắc cơ bản về quản trị công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên và người điều hành doanh nghiệp.

Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty như:

1. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.
2. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên.
3. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị.
4. Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.
7. Bổ nhiệm và miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp.
8. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.
9. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác;
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.
11. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm kiểm soát viên;
12. Lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp

2. Những căn cứ pháp lý:

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình;

3. Nội dung:

Chương I Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định, hướng dẫn các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty đối với công ty, bao gồm:

- a) Đại hội đồng cổ đông;
- b) Hội đồng quản trị;
- c) Ban kiểm soát;
- d) Giao dịch với người có liên quan;
- đ) Báo cáo và công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình;
- b) Cổ đông công ty và tổ chức, cá nhân là người có liên quan của cổ đông;
- c) Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành doanh nghiệp của Công ty và tổ chức, cá nhân là người có liên quan của các đối tượng này;
- d) Tổ chức và cá nhân có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quản trị công ty là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm:

- a) Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý;
- b) Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- c) Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
- d) Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- đ) Công khai minh bạch mọi hoạt động của công ty.

2. “**Công ty niêm yết**” là công ty cổ phần được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam;

3. “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp, Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng khoán;

4. “**Thành viên độc lập Hội đồng quản trị**” (sau đây gọi là thành viên độc lập) là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp.

5. “**Đơn vị trực thuộc**” là Các phòng, phân xưởng do Công ty quyết định thành lập;

6. “**Người quản lý doanh nghiệp**” được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật doanh nghiệp;

7. “**Điều lệ công ty**” là Điều lệ được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình (NBTPC);

8. “**Công ty đại chúng**” là công ty cổ phần được quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật chứng khoán;

9. "**Cổ đông lớn**" là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành;

10. "**Người điều hành doanh nghiệp**" là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác (nếu có) theo quy định của Điều lệ Công ty.

11. "**Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành**" (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác (nếu có) theo quy định của Điều lệ Công ty;

12. "**Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị**" (theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều 151 Luật Doanh nghiệp);

13. "**Người phụ trách quản trị công ty**" là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 32 của Điều lệ Công ty và Điều 18 của Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy chế này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chương II

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

*** Quyền của cổ đông:**

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền theo quy định tại Điều 114 của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, cụ thể như sau:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật Doanh nghiệp;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Công ty có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông sở quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

5. Các quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

*** Nghĩa vụ của cổ đông:**

Cổ đông có đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 115 của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

*** Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định trên, cổ đông công ty có các quyền sau đây:**

a) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

b) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do công ty công bố theo quy định của pháp luật.

c) Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 5. Quyền của cổ đông lớn

1. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 40% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên.

2. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ của NBTPC.

3. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

4. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều lệ Công ty.

Điều lệ công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua và không được trái với Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Quy chế nội bộ về quản trị Công ty được Hội đồng quản trị xây dựng, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty không được trái với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 8. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Công ty phải tổ chức ĐHĐCĐ thường niên hoặc bất thường. Nội dung, trình tự thủ tục tổ chức ĐHĐCĐ được quy định như sau:

a) Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông:

+ Đưa ra các quyết định triệu tập họp:

Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề:

- Thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ;

- Ngày đăng ký cuối cùng;

- Chương trình và nội dung cuộc họp: xác định cơ cấu cuộc họp, các vấn đề cần được đưa ra thảo luận và thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

- Các thủ tục trong việc thông báo mời họp ĐHĐCĐ thường niên tới các cổ đông;

- Hình thức và nội dung, cách thức biểu quyết; Báo cáo của các bộ phận tại cuộc họp...

+ Lập danh sách cổ đông

Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ **tối thiểu 20 ngày** trước ngày đăng ký cuối cùng.

Công ty phải gửi đầy đủ các tài liệu (NQ HĐQT, Thông báo chốt danh sách cổ đông,...) đồng thời công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng chậm nhất **10 ngày** trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

b) Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông:

Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Gửi thông báo mời họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc bằng phương thức bảo đảm kèm các tài liệu phục vụ trong chương trình họp, đồng thời công bố trên website của NBTPC, SGDCK, UBCKNN.

- **Đối với cổ đông bên ngoài Công ty:** Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi đến cổ đông qua đường bưu điện, bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông hoặc chuyển tận tay, hoặc gửi tới số fax, địa chỉ thư điện tử của cổ đông đó;

- **Đối với cổ đông là người làm việc trong Công ty:** Trường hợp cổ đông là người đang làm việc tại công ty thông báo được gửi trực tiếp hoặc thông qua đơn vị cho cổ đông tại nơi làm việc.

c) Trường hợp Công ty đã đăng tải lên trang website của công ty, các tài liệu phục vụ ĐHĐCĐ, thông báo mời họp vẫn phải được gửi bằng phương thức bảo đảm, trong đó ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

- Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

- Phiếu biểu quyết;
- Mẫu ủy quyền dự họp;
- Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

+ **Quyền của các cổ đông trong việc kiến nghị nội dung, chương trình họp**
 - Cổ đông sở hữu từ 10% trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có thể kiến nghị nội dung họp.

- Đề cử người vào các vị trí quản lý của công ty: Phải đảm bảo công bố càng nhiều thông tin về ứng viên càng tốt và đủ thời gian để cổ đông xem xét, tối thiểu 10 ngày trước ngày triệu tập họp ĐHCĐ.

- Thẩm quyền đề xuất và thời gian phải công bố thông tin về ứng viên trước khi biểu quyết được quy định Điều lệ Công ty.

c) **Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông:**

- Tất cả cổ đông có quyền dự họp phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông trước ngày khai mạc cuộc họp;

- Trường hợp cổ đông có quyền dự họp không thể đến dự ĐHCĐ, có thể ủy quyền lại cho người khác tham dự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản có ghi rõ phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và nội dung khác theo quy định của pháp luật. Và khi đến dự người được ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền, chứng minh thư, thẻ căn cước (Hộ chiếu) cho Ban tổ chức Đại hội;

- Cổ đông hoặc đại diện ủy quyền có quyền biểu quyết sẽ được Công ty cấp cho 01 thẻ biểu quyết có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên của đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó;

- Cổ đông vẫn có quyền tham gia đại hội khi cuộc họp đã khai mạc và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký.

d) **Cách thức bỏ phiếu.**

- Đại hội đồng cổ đông thực hiện nguyên tắc bầu cử trực tiếp bằng hình thức bỏ phiếu kín, (Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử, hình thức điện tử khác) theo phương thức dồn phiếu;

- Mỗi cổ đông hoặc đại diện cổ đông tham dự có mặt tại ĐHCĐ vào thời điểm bầu cử có một phiếu bầu cho từng chức danh, trong đó ghi rõ mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu và tổng số quyền bầu cử;

- Cổ đông bỏ phiếu vào thùng phiếu tuân tực theo quy định của Ban tổ chức Đại hội.

e) **Cách thức kiểm phiếu:**

Việc kiểm phiếu được Ban Kiểm phiếu tiến hành theo từng vấn đề trong nội dung chương trình họp theo cách thức: Kiểm số phiếu biểu quyết tán thành trước, sau đó kiểm số phiếu biểu quyết không tán thành sau rồi đến số phiếu không có ý kiến; Tổng hợp riêng kết quả mỗi loại.

f) **Thông báo kết quả kiểm phiếu:**

Việc kiểm phiếu phải được lập thành biên bản và kết quả kiểm phiếu phải được công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

g) **Cách thức phân đôi quyết định của ĐHCĐ**

- Các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ đã được thông qua theo đúng quy định tại khoản 4, Điều 21 - Điều lệ của NBTPC thì các phản đối của cổ đông không cần phải xem xét lại;

- Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, TV HĐQT, TV BKS, TGD, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

+ Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế này;

+ Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ của Công ty;

+ Ngoài những quy định trên, cổ đông (người đại diện), thành viên HĐQT, BKS chỉ có quyền phản đối các quyết định của ĐHĐCĐ ngay trước khi các quyết định đó được thông qua tại Đại Hội.

h) Lập biên bản họp ĐHĐCĐ:

* Biên bản ĐHĐCĐ được lập bằng tiếng việt, bao gồm các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

- Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

- Họ, tên chủ tọa và thư ký;

- Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

- Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

- Tổng số phiếu biểu quyết với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

- Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

* Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

* Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

i) Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định được thông qua, Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp. Việc công bố thông tin ra công chúng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán cùng các văn bản khác có liên quan.

j) ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

*** Quy trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:**

1. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp 2014. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp 2014.

2. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

3. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

4. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các vấn đề đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

*** Các trường hợp không được lấy ý kiến bằng văn bản:**

- a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;
- b) Định hướng phát triển công ty;
- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

Điều 9. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ phải tối thiểu có các nội dung sau:

- Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;
- Kết quả đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị (nếu có);
- Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc Hội đồng quản trị (nếu có);
- Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc;
- Kết quả giám sát đối với người điều hành khác;
- Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 10. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại ĐHĐCĐ

Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ phải tối thiểu có các nội dung sau:

- Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
- Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát;
- Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty;
- Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác;
- Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cổ đông.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 11. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT:

Theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp, Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này;
- b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.
- c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.
- d) Không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

2. Tiêu chuẩn của thành viên độc lập HĐQT.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp, thành viên độc lập HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.
- b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

đ) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

e) Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

3. Cách thức đề cử và ứng cử vào vị trí thành viên HĐQT:

a) Cách thức đề cử và ứng cử vào vị trí thành viên HĐQT theo khoản 1 Điều 5 của quy chế này;

b) Việc đề cử ứng viên vào vị trí thành viên HĐQT phải được lập thành văn bản và gửi đến HĐQT đương nhiệm trước ngày tổ chức Đại hội cổ đông 30 ngày;

c) Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ của Công ty. Cơ chế HĐQT đương nhiệm đề cử ứng viên HĐQT được công bố rõ ràng và được ĐHCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Cách thức bầu thành viên HĐQT:

a) Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT

- Số lượng thành viên HĐQT do ĐHCĐ quyết định tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ đầu tiên là 5 người. Nhiệm kỳ của HĐQT và thành viên HĐQT là năm (05) năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Trường hợp có thành viên HĐQT được bổ sung, thay thế thành viên miễn nhiệm thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của HĐQT.

b) Cách thức bầu thành viên HĐQT.

- Việc bầu cử thành viên HĐQT được thực hiện tại cuộc họp ĐHCĐ theo phương pháp bầu dồn phiếu. Chủ tọa ĐHCĐ giới thiệu danh sách đề cử đại hội thống nhất thông qua. Ban kiểm phiếu ĐHCĐ công bố thể lệ bầu cử, phát phiếu

bầu cử cho các cổ đông (đại diện cổ đông) có mặt dự họp và tiến hành bầu cử và kiểm phiếu bầu cử thành viên HĐQT. Người trúng cử vào HĐQT phải là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 của điều này và phải đạt được trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết có mặt dự họp ĐHĐCĐ tán thành và lấy từ cao xuống thấp đảm bảo đủ số lượng thành viên HĐQT theo quyết định của ĐHĐCĐ.

- Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT:

a) Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- Không có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp;

- Có đơn xin từ chức;

- Mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Không tham gia các hoạt động của HĐQT liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Không thực hiện nhiệm vụ phân công của HĐQT.

b) Các trường hợp trên, thành viên HĐQT khi bị miễn nhiệm phải được quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT (Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các thông tin khác (nếu có).

Công ty phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng viên Hội đồng quản trị (nếu có).

Điều 12. Tư cách thành viên HĐQT.

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của cùng 01 công ty đại chúng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị của 01 công ty đại chúng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác.

Điều 13. Thành phần Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên HĐQT năm (05) người. Cơ cấu Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty và có xét yếu tố về giới.

2. Cơ cấu thành viên HĐQT đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên HĐQT không điều hành.

3. Công ty đại chúng cần hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của công ty niêm yết phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của công ty;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c) Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của công ty;

d) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của công ty theo quy định của pháp luật.

3. Lương, thù lao của thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

4. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 15. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra Hội đồng quản trị có trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

1. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của công ty;
2. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty;
3. Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của công ty;
4. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của pháp luật;
5. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật;

Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của công ty, cụ thể như sau:

*** Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị:**

a) Các cuộc họp của HĐQT:

Các cuộc họp của HĐQT phải được tổ chức khi có những điều kiện theo quy định Điều 153 - Luật doanh nghiệp.

b) Thông báo họp HĐQT

- Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp đến các thành viên HĐQT chậm nhất là năm 05 ngày làm việc trước ngày họp. Nếu thành viên HĐQT không thể dự họp, việc không tham dự cuộc họp phải được xác nhận bằng văn bản. Thông báo cuộc họp HĐQT phải được làm bằng văn bản bằng tiếng Việt. Thông báo về chương trình họp, thời gian và địa điểm họp phải được gửi kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, và các phiếu biểu quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp;

- Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác tại Việt Nam theo quyết định của CTHĐQT và được sự nhất trí của HĐQT;

- Trưởng BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết;

- Tùy vào tình hình thực tế, cuộc họp HĐQT có thể mời thêm một số thành viên khác tham dự khi bàn những nội dung có liên quan.

c) Điều kiện tổ chức họp HĐQT

Cuộc họp của HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên HĐQT trở lên tham dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

d) Cách thức biểu quyết

- Mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết.
- Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền trực tiếp biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

e) Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT

- Nghị quyết của HĐQT được thông qua và ra quyết định khi có trên 50% ý kiến tán thành của thành viên HĐQT có mặt;
- Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

f) Ghi biên bản họp HĐQT

- Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào sổ biên bản;
- Biên bản họp HĐQT lập bằng tiếng Việt bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - Thời gian, địa điểm họp;
 - Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Các vấn đề đã được thông qua;
 - Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

g) Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị:

Các nghị quyết của HĐQT phải được thông báo cho BTGD, BKS và công bố thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Hàng năm, Hội đồng quản trị yêu cầu thành viên độc lập có báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị và báo cáo đánh giá này có thể được công bố tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 17. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị Công ty có thể thành lập các tiểu ban hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị là tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban khác. Hội đồng quản trị cần bổ nhiệm 01 thành viên độc lập Hội đồng quản trị làm trưởng

ban các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng. Việc thành lập các tiểu ban phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trường hợp, không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, Hội đồng quản trị có thể phân công thành viên độc lập Hội đồng quản trị giúp Hội đồng quản trị trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.

3. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

Điều 18. Người phụ trách quản trị công ty

a) Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty:

- Có hiểu biết về pháp luật;
- Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
- Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

b) Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty:

Hội đồng quản trị của công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 152 Luật doanh nghiệp.

c) Vai trò và nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty bao gồm:

- Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;
- Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- Tham dự các cuộc họp;
- Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;
- Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
- Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;
- Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- Được hưởng lương, phụ cấp, các chế độ khác và có các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định đối với các cán bộ, chuyên viên chuyên môn, nghiệp vụ của NBTPC.

- Đối với Người phụ trách công tác quản trị công ty kiêm nhiệm, được hưởng tiền thù lao kiêm nhiệm (mức thù lao do lãnh đạo công ty thống nhất chi trả phù hợp với tình hình thực tế tại từng thời điểm), nguồn hạch toán vào quỹ lương của công ty.

d) Người phụ trách quản trị Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

đ) Các trường hợp bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty

Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.

e) Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG IV BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 19. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên

1) Tiêu chuẩn Kiểm soát viên:

a) Theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp, Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

- Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;

- Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

- Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

b) Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

2. Cách thức đề cử và ứng cử vào vị trí Kiểm soát viên:

Cách thức đề cử và ứng cử vào vị trí Kiểm soát viên theo khoản 1 Điều 5 của quy chế này;

3. Cách thức bầu Kiểm soát viên

a) Thành phần và nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là ba (03) người. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

b) Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

c) Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và

nhận nhiệm vụ. Trường hợp có thành viên BKS được bổ sung, thay thế thành viên miễn nhiệm thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của BKS.

d) Cách thức bầu Kiểm soát viên.

- Việc bầu cử Kiểm soát viên được thực hiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Chủ tọa ĐHĐCĐ giới thiệu danh sách đề cử để đại hội thống nhất thông qua. Ban kiểm phiếu ĐHĐCĐ công bố thể lệ bầu cử, phát phiếu bầu cử cho các cổ đông (đại diện cổ đông) có mặt dự họp và tiến hành bầu cử và kiểm phiếu bầu cử Kiểm soát viên theo phương pháp bầu dồn phiếu. Người trúng cử vào Ban Kiểm soát phải là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 của điều này và phải đạt được trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết có mặt dự họp ĐHĐCĐ tán thành, lấy từ cao xuống thấp đảm bảo đủ số lượng Kiểm soát viên theo quyết định của ĐHĐCĐ.

- Việc bổ nhiệm các Kiểm soát viên phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên:

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp.

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.

2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định, tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 20. Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của công ty.

2. Kiểm soát viên không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Đối với công ty niêm yết và công ty đại chúng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

4. Trường Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên có các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của Kiểm soát viên.
2. Kiểm soát viên có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
3. Lương, thù lao của thành viên BKS thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty;
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
3. Giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;
4. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
5. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

Điều 23. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số Kiểm soát viên. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.
2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 24. Lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp.

- a) Các tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp:

Người được bổ nhiệm giữ các chức vụ người điều hành doanh nghiệp phải có đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế về Công tác cán bộ của Công ty do HĐQT ban hành.

b) Việc bổ nhiệm người điều hành doanh nghiệp: do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

c) Ký hợp đồng lao động với người điều hành doanh nghiệp (có thể):

Việc ký hợp đồng lao động với người điều hành doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật lao động;

d) Các trường hợp miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp:
Thực hiện theo Quy chế về Công tác cán bộ hiện hành của Công ty.

e) Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp:
Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm người điều hành doanh nghiệp phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 25. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

a) Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

- Các cuộc họp HĐQT phải gửi thông báo mời và tài liệu kèm theo đến BKS, Trưởng BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT;

- Biên bản kết quả họp, Nghị quyết HĐQT phải được cung cấp cho BKS và TGD điều hành, để đảm bảo được thực hiện và giám sát;

b) Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát:

Tất cả các nghị quyết của Hội đồng quản trị phải được cung cấp đến ban kiểm soát.

c) Các trường hợp Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị:

- Khi có yêu cầu của một nhóm cổ đông quy định tại Điều lệ;

- Có bằng chứng cho thấy cần phải triệu tập họp HĐQT nếu không sẽ gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty;

- Có đầy đủ bằng chứng cho rằng HĐQT thực hiện nghị quyết của mình có thể sẽ ảnh hưởng lợi ích của Công ty, vi phạm pháp luật Nhà nước;

- Một số trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

d) Báo cáo của Tổng giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao:

- TGD Công ty phải thực hiện báo cáo với HĐQT về việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ, các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

- TGD Công ty phải thực hiện báo cáo với HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và khi có yêu cầu của HĐQT và ĐHĐCĐ;

- Một số trường hợp khác mà TGD phải báo cáo với HĐQT theo quyết định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

e) Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc:

HĐQT họp đánh giá, kiểm điểm về việc thực hiện nghị quyết của HĐQT về điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của TGD điều hành. Việc đánh giá này được thực hiện trong các buổi họp HĐQT định kỳ.

f) Các vấn đề Tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

- Khi có yêu cầu của HĐQT, BKS về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình quản lý của Công ty. TGD Công ty phải báo cáo và cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu;

- Việc cung cấp thông tin của TGD cho HĐQT và BKS phải tuân theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

g) Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các kiểm soát viên và Tổng giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên.

- Thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên Ban TGD phải phối hợp hoạt động, kiểm soát, điều hành và giám sát lẫn nhau theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định trong pháp luật và Điều lệ Công ty;

- Việc phối hợp này nhằm tránh sự xung đột về quyền và nghĩa vụ, đảm bảo lợi ích cao nhất của Công ty, tuân thủ thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Điều 26. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác (nếu có).

1. Tiêu chuẩn đánh giá:

1.1. Đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban TGD

a) Thực hiện có hiệu quả các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty và Quyết định của ĐHCĐ;

b) Điều hành có hiệu quả toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, mang lại lợi ích thiết thực chính đáng cho các cổ đông, người lao động và vì sự phát triển của Công ty;

c) Trung thành lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty, không lạm dụng, địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

1.2. Đối với người điều hành doanh nghiệp khác

a) Thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, trung thực;

b) Thể hiện năng lực quản lý và điều hành ở mảng công việc được phân công phụ trách;

c) Gương mẫu trong làm việc và đạo đức lối sống;

d) Không bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

2. Quy định khen thưởng và kỷ luật giao cho HĐQT xây dựng quy chế riêng

Chương V NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 27. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của Người quản lý doanh nghiệp

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, công ty đại chúng phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 28. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.

2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của công ty.

3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty.

Điều 29. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này.

1. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.

2. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty đại chúng là tổ chức tín dụng;
b) Cổ đông là công ty con trong trường hợp công ty con là các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của công ty trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp.

3. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty đại chúng là tổ chức tín dụng;
b) Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều lệ công ty;
c) Trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trừ trường hợp các giao dịch được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Công ty không được thực hiện giao dịch sau:

a) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

b) Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật doanh nghiệp.

5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 30. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

1. Công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty bao gồm: ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Công ty.

2. Công ty cần hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Công ty thông qua việc:

a. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty và đưa ra quyết định;

b. Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với HĐQT, BKS, TGD điều hành.

3. Công ty phải tuân thủ các quy định, về lao động, môi trường, lợi ích chung của cộng đồng, và trách nhiệm xã hội của Công ty.

Chương VI BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 31. Nghĩa vụ và công bố thông tin

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị của Công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Ngoài ra, Công ty phải công bố kịp thời và đầy đủ các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho các cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 32. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý công ty

1. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Công ty theo quy định tại Điều 134 Luật doanh nghiệp.

2. Trong trường hợp Công ty thay đổi mô hình hoạt động, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định thay đổi mô hình.

Điều 33. Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty.

1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin về tình hình quản trị công ty tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và trong Báo cáo thường niên của công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

2. Công ty đại chúng có nghĩa vụ báo cáo định kỳ sáu (06) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 34. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc.

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 27 Quy chế này, thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
2. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên HĐQT, TGD điều hành hoặc cổ đông lớn.

Điều 35. Tổ chức công bố thông tin

1. Xây dựng ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.
2. Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền công bố thông tin cho một cán bộ trong công ty thực hiện việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
3. Người được ủy quyền công bố thông tin phải có tiêu chuẩn, điều kiện sau:
Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học.
4. Trách nhiệm của người công bố thông tin:
 - Công bố các thông tin của công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông dễ dàng liên hệ;
 - Ghi nhận những ý kiến của các cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định;
 - Chịu trách nhiệm về công bố các thông tin của Công ty với công chúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Chương VII GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 36. Giám sát về quản trị công ty

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát nội dung liên quan đến quản trị công ty của các Công ty theo quy định của Quy chế này.
2. Công ty đại chúng và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện quy định quản trị công ty quy định tại Quy chế này.
3. Công ty đại chúng và các tổ chức, cá nhân có liên quan có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động quản trị công ty của công ty và giải trình các sự việc liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
4. Trường hợp công ty và các tổ chức, cá nhân có liên quan không tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 37. Xử lý vi phạm về quản trị công ty

Công ty và cá nhân có liên quan vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại quy chế này tùy theo tính chất, mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Tổ chức thực hiện

HĐQT chủ trì phối hợp với TGD, Kiểm soát viên, người phụ trách quản trị công ty và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Công ty tổ chức thực hiện Quy chế này.

CHƯƠNG IX SỬA ĐỔI BỔ SUNG QUY CHẾ

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung quy chế

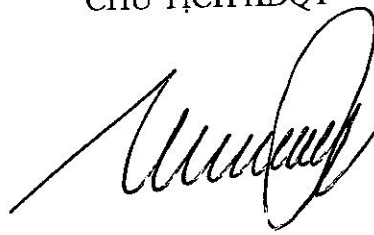
- Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị Công ty phải được ĐHĐCD thông qua.
- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của công ty chưa được đề cập trong bản quy chế này, hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong quy chế này, thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG X NGÀY HIỆU LỰC

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này gồm 10 chương, 40 Điều, được ĐHĐCD thông qua ngày 01 tháng 6 năm 2018 và cùng chấp nhận toàn văn của quy chế này.
2. HĐQT, Ban TGD, Kiểm soát viên, người phụ trách quản trị công ty, thủ trưởng các đơn vị, cổ đông trong công ty, các tập thể, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

TM ĐOÀN CHỦ TỊCH ĐẠI HỘI
ĐÔNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018
CHỦ TỊCH HĐQT



Tổng Đức Chính

Công ty và cá nhân có liên quan vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại quy chế này tùy theo tính chất, mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Tổ chức thực hiện

HĐQT chủ trì phối hợp với TGD, Kiểm soát viên, người phụ trách quản trị công ty và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Công ty tổ chức thực hiện Quy chế này.

CHƯƠNG IX SỬA ĐỔI BỔ SUNG QUY CHẾ

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung quy chế

- Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị Công ty phải được ĐHCĐ thông qua.
- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của công ty chưa được đề cập trong bản quy chế này, hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong quy chế này, thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG X NGÀY HIỆU LỰC

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này gồm 10 chương, 40 Điều, được ĐHCĐ thông qua ngày 01 tháng 6 năm 2018 và cùng chấp nhận toàn văn của quy chế này.
2. HĐQT, Ban TGD, Kiểm soát viên, người phụ trách quản trị công ty, thủ trưởng các đơn vị, cổ đông trong công ty, các tập thể, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.